

Số: 07 /2015/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc quy định đơn giá sản phẩm tài nguyên để tính
thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị quyết số 712/2013/UBTVQH13 ngày 16 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 24/TTr-STNMT, ngày 15 tháng 01 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định đơn giá sản phẩm tài nguyên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang như sau:

1. Đá xây dựng:

- | | |
|-------------------|-------------------------------|
| - Đá 1cm x 2cm: | 172.000 đồng/m ³ ; |
| - Đá 2cm x 4cm: | 164.000 đồng/m ³ ; |
| - Đá 4cm x 6cm: | 132.000 đồng/m ³ ; |
| - Đá 20cm x 30cm: | 87.000 đồng/m ³ ; |
| - Đá bụi: | 60.000 đồng/m ³ ; |



- Đá 0 – 4cm:	105.000 đồng/m ³ .
- Đá chẻ theo quy cách các loại:	
+ Đá thềm:	1.092.000 đồng/m ³ ;
+ Đà 1m:	1.115.000 đồng/m ³ ;
+ Đà 1,5m:	1.283.000 đồng/m ³ ;
+ Đà 2m:	1.332.500 đồng/m ³ ;
+ Đà 2,5m:	1.400.000 đồng/m ³ ;
+ Đà 3m:	1.453.650 đồng/m ³ ;
+ Đà 3,5m:	1.524.600 đồng/m ³ ;
+ Đá miềng 4cm x 6cm:	131.900 đồng/m ³ ;
+ Đá miềng 20cm x 30cm:	128.900 đồng/m ³ .
2. Đá monzonit làm vật liệu:	
- xây dựng (đá ốp lát):	1.600.000 đồng/m ³ .
3. Đá vôi:	
- Để sản xuất xi măng:	145.000 đồng/m ³ ;
- Để nung vôi:	105.000 đồng/m ³ ;
- Để xay bột đá, phân bón (đá 1cm x 2cm):	157.000 đồng/m ³ .
4. Đất sỏi đỏ, đất và cát san lấp mặt bằng:	36.000 đồng/m ³ .
5. Vật liệu san lấp từ biển:	30.000 đồng/m ³ .
6. Than bùn:	350.000 đồng/tấn.
7. Đất sét làm gạch, ngói:	55.000 đồng/m ³ .
8. Đất sét làm xi măng:	86.000 đồng/m ³ .
9. Nước mặt:	3.800 đồng/m ³ .
10. Nước dưới đất:	7.000 đồng/m ³ .

Điều 2. Giao trách nhiệm cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác định giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản căn cứ theo giá tính thuế tài nguyên theo đúng quy định hiện hành; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh triển khai thu thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Trong quá trình thực hiện, nếu giá bán của loại tài nguyên có biến động tăng hoặc giảm 20% trở lên thì Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.



Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2012 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định đơn giá sản phẩm tài nguyên để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. *Mt*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Tổng cục Địa chất và Khoáng sản VN;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy; TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Website Kiên Giang;
- LĐVP, P.KTCN;
- Lưu: VT, dtnt (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Lê Văn Thi

